Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn
ISSN 2588-1213
Tập 132, Số 6A, 2023, *Tr. 209–226*; **DOI:** 10.26459/hueunijssh.v132i6A.6918

ĐÁNH GIÁ TÍNH HIỆU QUẢ CỦA CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC TRÊN CƠ SỞ PHẢN HỒI CỦA NGƯỜI HỌC

Võ Trung Định

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Huế, Việt Nam

Tác giả liên hệ: **Võ Trung Định** < phanthanh10668@gmail.com >

(Ngày nhận bài: 12-09-2022; Ngày chấp nhận đăng: 31-10-2022)

Tóm tắt: Chương trình đào tạo (CTĐT) là khâu quan trọng nhất trong quá trình giáo dục đào tạo ở bậc đại học. Đánh giá CTĐT trong giáo dục giữ một vai trò quan trọng trong toàn bộ quá trình xây dựng và phát triển chương trình. Tính hiệu quả của một CTĐT được đánh giá trên nhiều khía cạnh, trong đó việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình. Dựa trên kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của hơn 300 sinh viên theo học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Khoa tiếng Trung Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế về các học phần trong ngành học và các chuyên ngành liên quan, bài báo bước đầu đánh giá tính hiệu quả của các học phần trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trên hai phương diện: mức độ cần thiết của các học phần và mức độ hợp lý số tín chỉ của các học phần, từ đó đưa ra những kiến nghị cho đợt rà soát, cập nhật CTĐT trong thời gian tới.

Từ khóa: Chương trình đào tạo, tính hiệu quả, ngành ngôn ngữ Trung Quốc, học phần

SURVEYING THE EFFECTIVENESS OF CURRICULUM IN CHINA LANGUAGE MAJOR ON THE BASIS OF STUDENTS' FEEDBACK

Vo Trung Dinh

University of Foreign Languages, Hue University, 57 Nguyen Khoa Chiem St., Hue, Vietnam

* Correspondence to **Vo Trung Dinh** < phanthanh10668@gmail.com >

(*Received: September 12, 2022; Accepted: October 31, 2022*)

Abstract: Curriculum is the most important stage in the process of education and training at the university level. Through the assessment, the quality and effectiveness of a curriculum can be seen. The effectiveness of a curriculum is evaluated on several fronts, with the feedback of stakeholders being used as a basis for curriculum design and development. Based on the results of a survey of feedback from more than 300 students majoring in Chinese Language at the Department of Chinese, University of Foreign Languages, Hue University about the modules in the discipline and related majors, the article initially evaluates the effectiveness of the modules in the curriculum of the Chinese language major on two aspects: the necessity of the modules and the reasonableness of the number of credits, thereby making recommendations for the review and update of the curriculum in the coming time.

Keywords: curriculum, efficiency, Chinese language major, module

1. Đặt vấn đề

Là ngôn ngữ của một nền kinh tế năng động phát triển hàng đầu thế giới, tiếng Trung Quốc ngày càng trở nên thịnh hành và được người học ưa chuộng với số lượng thí sinh đăng ký và tuyển sinh đầu vào ngày một tăng. Việc thiết kế một CTĐT có chất lượng, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động sẽ giúp đào tạo được sinh viên có kiến thức, kĩ năng toàn diện và chuyên sâu với lĩnh vực nghề nghiệp đã chọn; là căn cứ để xã hội, gia đình, người học lựa chọn môi trường học tập phù hợp, từ đó khẳng định được thương hiệu đào tạo của nhà trường.

Sau nhiều năm đào tạo, việc đánh giá lại CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trong bối cảnh mới đang đặt ra như một nhu cầu bức thiết hiện nay. Hoạt động đánh giá CTĐT cần phải được tiến hành thường xuyên và định kỳ để đảm bảo chất lượng và hiệu quả chương trình. Tính hiệu quả của một CTĐT được đánh giá trên nhiều phương diện, trong đó việc thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan như nhà tuyển dụng, giảng viên, cựu sinh viên và sinh viên được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học. Hoạt động khảo sát ý kiến của các bên liên quan về chất lượng CTĐT là một công cụ đánh giá khách quan và hữu ích giúp công tác đảm bảo chất lượng giáo dục được tiến hành thuận lợi và đạt kết quả cao.

Ở Việt Nam, bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016. Dựa theo Thông tư 04, Cục Quản lý chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá CTĐT bậc đại học của Việt Nam theo 11 tiêu chuẩn với 53 tiêu chí. Các tiêu chuẩn đặt ra xoay quanh đầy đủ các điều kiện cần thiết để thực hiện một CTĐT bao gồm: (1) *Mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT*; (2) *Bản mô tả CTĐT*; (3) *Cấu trúc và nội dung của chương trình dạy học*; (4) *Phương pháp tiếp cận trong dạy và học*; (5) *Đánh giá kết quả học tập của người học*; (6) *Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên*; (7) *Đội ngũ nhân viên*; (8) *Người học và hoạt động hỗ trợ người học*; (9) *Cơ sở vật chất và trang thiết bị*; (10) *Nâng cao chất lượng*; (11) *Kết quả đầu ra*.

Trong phạm vi nghiên cứu đánh giá tính hiệu quả các học phần trong CTĐT, nghiên cứu này chủ yếu dựa trên tiêu chuẩn (3) *Cấu trúc và nội dung của chương trình dạy học* và tiêu chuẩn (10) *Nâng cao chất lượng*, trong đó chú trọng "Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học" để tiến hành khảo sát tính hiệu quả của các học phần trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc với 3 chuyên ngành tiếng Trung Phiên dịch, tiếng Trung Biên dịch và tiếng Trung thương mại. Hy vọng kết quả khảo sát này sẽ được các bên liên quan sử dụng như một tài liệu tham khảo khi tiến hành rà soát, cập nhật cũng như thiết kế, xây dựng CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm về chương trình đào tạo

Thuật ngữ "chương trình đào tạo" (curriculum) được nhắc đến rất nhiều trong lĩnh vực giáo dục. Thuật ngữ "curriculum" trong tiếng Anh đã được nhiều nhà khoa học giáo dục chuyển dịch sang tiếng Việt là *chương trình đào tạo, chương trình giáo dục, chương trình học, chương trình dạy học*… Hiện nay có rất nhiều các khái niệm khác nhau về CTĐT do các học giả và nhà giáo dục tiếp cận khái niệm này ở nhiều góc độ khác nhau. Khái niệm CTĐT được mô tả dưới dạng cấu trúc cơ bản trong Lý thuyết CTĐT (Curriculum Theory) của Boscoo (1971), bao gồm mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy và cách đánh giá các môn học trong chương trình giảng dạy. Theo Wentling (1993), CTĐT là một bản thiết kế tổng thể cho một hoạt động đào tạo. Hoạt động đó có thể chỉ là một khóa đào tạo kéo dài một vài giờ, một ngày, một tuần hoặc vài năm. Bản thiết kế tổng thể đó cho biết toàn bộ nội dung cần đào tạo, chỉ rõ những gì người học có thể đạt được sau khi tham gia chương trình. Mặt khác CTĐT còn phác họa qui trình cần thiết để thực hiện nội dung đào tạo, phương pháp đào tạo và cách thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập và tất cả được sắp xếp theo một thời gian biểu chặt chẽ. Mehrmohammadi (2009) chỉ ra rằng thuật ngữ "curriculum" bắt nguồn từ từ gốc "currere" trong tiếng La tinh, có nghĩa là "thực hiện một khóa học", từ đó cho rằng CTĐT bao gồm các bước nối tiếp nhau trong giảng dạy và học tập một nội dung cụ thể, là một chuỗi nối tiếp các cơ hội học tập được cung cấp cho sinh viên trong quá trình nghiên cứu một nội dung học tập cụ thể.

Theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học, CTĐT là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. CTĐT bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Quyết định số 1795/QĐ-ĐHH ngày 31/12/2019 của Giám đốc Đại học Huế Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và công bố chuẩn đầu ra CTĐT trình độ Đại học tại Đại học Huế giải thích rõ khái niệm, thuật ngữ CTĐT như sau: CTĐT là hệ thống các môn học thể hiện mục tiêu đào tạo, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, phạm vi và cấu trúc nội dung đào tạo, phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của bậc đào tạo. CTĐT được xây dựng và hoàn thiện nhằm đào tạo sinh viên toàn diện cả về kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Như vậy, khái niệm CTĐT được tiếp cận ở nhiều góc độ khác nhau nhưng về cơ bản CTĐT chính là bản thiết kế tổng thể cho một hoạt động đào tạo để đạt được mục tiêu đào tạo trong một khuôn khổ thời gian.

2.2. Đánh giá tính hiệu quả của một chương trình đào tạo

Đánh giá CTĐT là vô cùng quan trọng và cần thiết trong quá trình xây dựng và phát triển các chương trình. Thông qua công tác đánh giá CTĐT, các cơ sở giáo dục sẽ biết được chương trình đã đáp ứng được mục tiêu của người học, mục tiêu của cơ sở giáo dục và người học đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết sau khi hoàn thành chương trình hay chưa. Bên cạnh đó, đánh giá CTĐT giúp cơ sở giáo dục nhìn nhận mục tiêu của chương trình đề ra đã phù hợp với bối cảnh của xã hội và có thể đạt được hay không với những điều kiện sẵn có của cơ sở giáo dục.

Đánh giá CTĐT có thể triển khai ở nhiều giai đoạn khác nhau. Công tác đánh giá chương trình ở giai đoạn ban đầu thiết kế sẽ giúp người đánh giá nhìn nhận lại tính khả thi của chương trình từ đó sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện chương trình. Mặt khác đánh giá CTĐT trong quá trình triển khai và hoàn thành CTĐT sẽ giúp cơ sở giáo dục nhìn nhận lại những thế mạnh và ưu điểm của chương trình để từ đó phát huy những ưu thế của chương trình trong những giai đoạn triển khai tiếp theo và khắc phục những nhược điểm còn tồn tại. Bên cạnh đó, đánh giá CTĐT còn giúp các cơ sở giáo dục biết được chương trình có thỏa mãn nhu cầu của người học hay không, người học sau khi hoàn thành chương trình đã đạt được những kết quả như thế nào dựa vào đánh giá thái độ, hiểu biết, kỹ năng của người học.

Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT chỉ rõ: "Đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học là việc thu thập, xử lý thông tin, đưa ra những nhận định dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá đối với toàn bộ các hoạt động liên quan đến CTĐT trong cơ sở giáo dục đại học, bao gồm: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT; bản mô tả CTĐT; cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; phương pháp tiếp cận trong dạy và học; đánh giá kết quả học tập của người học; đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; đội ngũ nhân viên; người học và hoạt động hỗ trợ người học; cơ sở vật chất và trang thiết bị; nâng cao chất lượng và kết quả đầu ra."

Điều 19 "Đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT" của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT nhấn mạnh, việc đánh giá phải làm rõ tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện và việc đánh giá phải đưa ra đề xuất cải tiến chất lượng CTĐT. Có nhiều tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng của một CTĐT một ngành học của giáo dục đại học. Chất lượng của chương trình đào tạo là sự đáp ứng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ở trình độ cụ thể, đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Luật giáo dục đại học và của Khung trình độ Quốc gia, phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, của ngành và xã hội.

Theo điều 6 Quyết định số 1795/QĐ-ĐHH ngày 31/12/2019, đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chuẩn đầu ra đang thực hiện (đáp ứng so với CTĐT và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy…).

Vũ Đức Tân, Phan Hùng Thư (2020) chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng chương trình đào tạo, trong đó các yếu tố quá trình là những yếu tố dùng để đánh giá các hoạt động và đầu ra của CTĐT để biết CTĐT có được tổ chức theo kế hoạch hay không. Các yếu tố quá trình ảnh hưởng đến chất lượng CTĐT bao gồm: Thiết kế CTĐT; Phương pháp đào tạo; Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học; đánh giá chất lượng toàn khóa học, môn học và đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên.

Lê Thị Phượng Uyên (2020) và nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát với sinh viên chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành của Khoa Du lịch, Đại học Huế để đánh giá chất lượng CTĐT ngành này. Nhóm nghiên cứu đã dựa trên mô hình bảo đảm chất lượng cấp chương trình của AUNQA làm cơ sở để đề xuất mô hình nghiên cứu chất lượng CTĐT gồm: (1) đánh giá chuẩn đầu ra, (2) cấu trúc CTĐT, (3) hoạt động giảng dạy của giảng viên, (4) công tác tổ chức, (5) công tác sinh viên, (6) kết quả của khóa học.

Khi nghiên cứu một số cách tiếp cận và tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo bậc đại học, Bùi Thị Hoàng Mai và Nguyễn Thị Bích Phương (2021) đã tổng hợp một số cách tiếp cận và chỉ tiêu đánh giá chương trình đào tạo bậc đại học. Nhóm nghiên cứu cho rằng, khâu khó nhất trong đánh giá chương trình đào tạo là đánh giá chương trình đào tạo thực hiện (implemented curriculum) và chương trình đào tạo đạt được (achieved curriculum). Vì người học là người hưởng lợi cuối cùng của chương trình đào tạo, nên người học phải là người có vai trò chính trong đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, đặc biệt là chương trình đào tạo thực hiện và chương trình đào tạo đạt được.

Như vậy có thể thấy rằng, tính hiệu quả của một CTĐT được đánh giá dựa trên đánh giá chất lượng của CTĐT đó có đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định hay không, cùng với sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập giảng dạy… Trong quá trình này, đánh giá tính hiệu quả của các học phần (môn học) trong CTĐT vô cùng quan trọng. Bài báo này tập trung vào đánh giá tính

hiệu quả các học phần trong CTĐT dựa trên đối tượng người học trên hai phương diện: mức độ cần thiết các học phần và mức độ hợp lý số tín chỉ các học phần, đây là nội dung chưa từng có bài nghiên cứu nào thực hiện trước đây.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để có dữ liệu và thông tin cho việc đánh giá tính hiệu quả của các học phần trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (TQ) với 3 chuyên ngành tiếng Trung Phiên dịch (PD), tiếng Trung Biên dịch (BD), tiếng Trung Thương mại (TM), chúng tôi đã tiến hành phát phiếu điều tra cho toàn bộ 330 sinh viên K14 đang theo học 3 chuyên ngành trên (109 sinh viên chuyên ngành tiếng Trung PD, 112 sinh viên chuyên ngành tiếng Trung BD và 109 sinh viên chuyên ngành tiếng Trung TM). Bảng câu hỏi tập trung vào việc lấy ý kiến của người học về các học phần của CTĐT, gồm 2 phần sau:

Phần I: Lấy ý kiến của người học về các học phần trong CTĐT (bảng CTĐT kèm theo) bao gồm 03 câu hỏi: Mức độ cần thiết của học phần như thế nào? (1. Không cần thiết. – 2. Cần thiết); Số tín chỉ của các học phần có hợp lý không? (1.Ít – 2. Hợp lý – 3.Nhiều); Nếu chưa hợp lý, quý Anh/Chị kiến nghị số tín chỉ cho các môn học đó là bao nhiêu?

Phần II: Nhận xét chung về CTĐT: bao gồm bảng điều tra với 10 nội dung liên quan đến CTĐT dựa trên phiếu khảo sát do phòng Đào tạo cung cấp, sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ từ cao xuống thấp (hoàn toàn đồng ý/đồng ý/không có ý kiến/không đồng ý/hoàn toàn không đồng ý).

Với số liệu thu được từ 2 bảng khảo sát trên, chúng tôi tiến hành thống kê, đánh giá tính hiệu quả của các học phần trong CTĐT ngành Ngôn ngữ TQ trên cơ sở phản hồi của người học dưới 2 góc độ: mức độ cần thiết của các học phần và mức độ hợp lý số tín chỉ của các học phần, từ đó khảo sát tương đối toàn diện về tính hiệu quả của CTĐT với 10 nội dung đánh giá khác nhau mang tính logic chỉnh thể. Đối với những vấn đề cần phải làm rõ hơn, chúng tôi tiến hành phỏng vấn sinh viên sau đợt khảo sát và ghi chép lại những ý kiến, kiến nghị đó nhằm làm cơ sở cho việc đánh giá, đề xuất điều chỉnh, bổ sung CTĐT sau này.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Ý kiến người học về các học phần trong chương trình đào tạo

4.1.1. Về đánh giá mức độ cần thiết của các học phần

Ở Bảng điều tra 1, lấy ý kiến người học về mức độ cần thiết của các học phần trong CTĐT (1. Không cần thiết. – 2. Cần thiết), đa số sinh viên ngành Ngôn ngữ TQ đều đánh giá số 2 (cần thiết) cho 77/96 học phần (tỉ lệ 80,2%), có 29 học phần được sinh viên đánh giá số 1 (không cần

thiết) (tỉ lệ 19,8%). Trong đó, các học phần khối kiến thức chung và chuyên ngành với số liệu có được cụ thể như sau:

Bảng 1: Tỉ lệ các học phần khối kiến thức chung được sinh viên đánh giá không cần thiết trong CTĐT

Stt	Học phần	Tiếng Trung PD	Tiếng Trung BD	Tiếng Trung TM	Tỉ lệ trung bình
1.	Cú pháp tiếng Trung Quốc	95sv - 87,15 %	87sv - 77,67 %	90 sv - 82,56 %	82,42 %
2.	Từ pháp tiếng Trung Quốc	97sv - 88,99 %	88 sv - 78,57 %	95sv - 87,15 %	84,84 %
3.	Tiếng Trung Quốc cổ đại	102sv - 93,57 %	106sv - 94,64 %	99sv - 90,82 %	93,03 %
4.	Phong cách học Hán ngữ	107sv - 98,16 %	105sv - 93,75 %	101sv - 92,66 %	94,84 %
5.	Hán Nôm Việt Nam	68sv - 62,38 %	60sv - 53,57 %	73sv - 66,97 %	60,90 %
6.	Xử lý vi tính Trung văn	104sv - 95,41 %	111sv - 99,10 %	102sv - 93,57 %	96,06 %
7.	Lịch sử văn học Trung Quốc	77sv - 70,64 %	81sv - 72,32 %	95sv - 87,15 %	76,66 %

Có thể thấy, có 7/37 học phần (bắt buộc: 28, tự chọn: 9) khối kiến thức chung của ngành được sinh viên đánh giá "không cần thiết", chiếm tỉ lệ 18,91%, trong đó có đến 6/9 học phần tự chọn (số thứ tự từ 1-6 ở Bảng 1), chiếm tỉ lệ 66,66%, chỉ có 1/28 học phần bắt buộc, chiếm tỉ lệ 3,57%. Đối với học phần *Cú pháp tiếng TQ* và *Từ pháp tiếng TQ*, Khoa tiếng Trung đã thay thế bằng 2 học phần bắt buộc là *Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại 1 & 2*, do đó sinh viên cho rằng 2 học phần này có nội dung trùng lặp, thực ra đây là 2 học phần của CTĐT cũ nên Khoa vẫn để lại trong CTĐT mới và cho vào học phần tự chọn. Đối với các học phần *Tiếng TQ cổ đại*, *Phong cách học Hán ngữ*, *Hán Nôm Việt Nam*, qua phỏng vấn sinh viên sau điều tra, đây là những học phần mà người học cảm thấy khó và không thực sự cần thiết cho các chuyên ngành, hiện nay trong CTĐT cũng đã đưa vào các học phần tự chọn. Đối với học phần bắt buộc khối kiến thức Văn hóa-Văn học là *Lịch sử văn học TQ*, sở dĩ người học cho rằng "không cần thiết" vì không liên quan nhiều đến các chuyên ngành đang theo học. Trong CTĐT, học phần *Xử lý vi tính Trung*

văn có tỉ lệ người học cho rằng không cần thiết chiếm tỉ lệ cao nhất, lên đến 96,06% vì theo ý kiến sinh viên, việc sử dụng các bộ gõ tiếng Trung đòi hỏi sinh viên phải tìm hiểu và làm quen ngay từ năm nhất, gõ trên điện thoại hay máy tính đều phải thành thạo như gõ tiếng Việt, do đó việc phải học thêm một học phần như vậy người học cho rằng không cần thiết.

Đối với học phần các chuyên ngành, số liệu có được như sau:

Chuyên ngành tiếng Trung Phiên dịch: có 3/17 học phần được sinh viên đánh giá "không cần thiết", chiếm tỉ lệ 17,65%, trong đó có 1/11 học phần bắt buộc (tỉ lệ 9,1%) là *Thực hành dịch III (Dịch thuật và văn hóa-Trung cấp*) (86sv, tỉ lệ 79%); 2/6 học phần tự chọn (tỉ lệ 33,33%) là *Thực hành dịch VI (Dịch thuật và văn hóa-Cao cấp)* (44sv, tỉ lệ 40%), *Dịch chuyên ngành 6 (Văn bản pháp luật)* (99sv, tỉ lệ 91%).

Biểu đồ 1: Thống kê các học phần chuyên ngành tiếng Trung Phiên dịch được sinh viên đánh giá không cần thiết

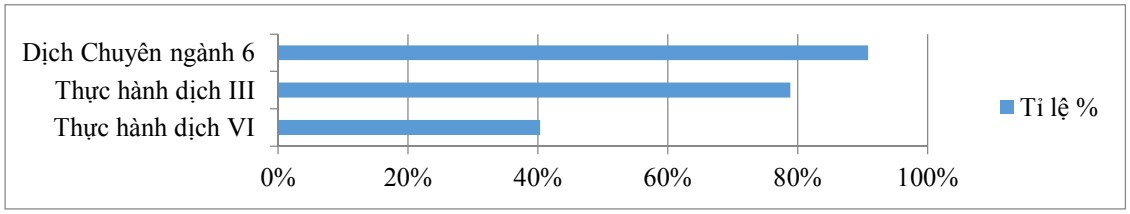

Chuyên ngành tiếng Trung Biên dịch: có 3/17 học phần được sinh viên đánh giá "không cần thiết", chiếm tỉ lệ 17.64%, trong đó có 1/11 học phần bắt buộc (tỉ lệ 9,1%) là *Thực hành dịch III (Dịch thuật và văn hóa-Trung cấp*) (92sv, tỉ lệ 82%), 2/6 học phần tự chọn (tỉ lệ 33,3%) là *Dịch chuyên ngành 5 (Tin tức thời sự)* (45sv, tỉ lệ 40%), *Dịch chuyên ngành 6 (Văn bản pháp luật)* (103sv, tỉ lệ 92%).

Biểu đồ 2: Thống kê các học phần chuyên ngành tiếng Trung Biên dịch được sinh viên đánh giá không cần thiết

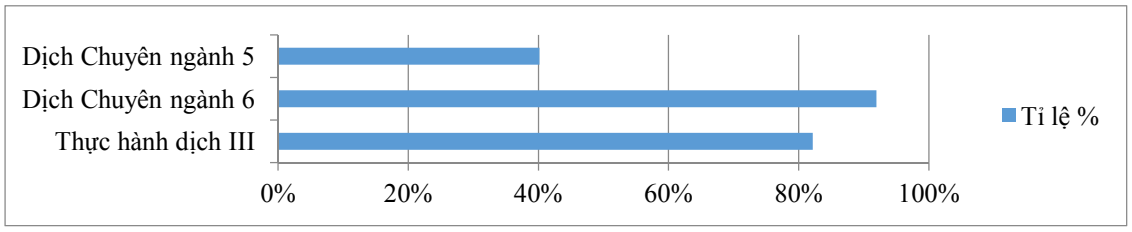

Chuyên ngành tiếng Trung Thương mại: có 6/25 học phần được sinh viên đánh giá "không cần thiết", chiếm tỉ lệ 24%, trong đó có không có học phần bắt buộc nào mà hoàn toàn thuộc các học phần tự chọn (6/14 học phần, tỉ lệ 42,86%) với tỉ lệ như sau: *Dịch vụ thương mại 1* (89sv, tỉ lệ 82%), *Dịch vụ thương mại 2* (89sv, tỉ lệ 82%), *Đọc viết kinh tế thương mại* (52sv, tỉ lệ 48%), *Khẩu ngữ*

thương mại (71sv, tỉ lệ 65%), *Luật đầu tư Trung Quốc* (95sv, tỉ lệ 87%), *Luật đầu tư Việt Nam* (37sv, tỉ lệ 34%).

Biểu đồ 3: Thống kê các học phần chuyên ngành tiếng Trung Thương mại được sinh viên đánh giá không cần thiết

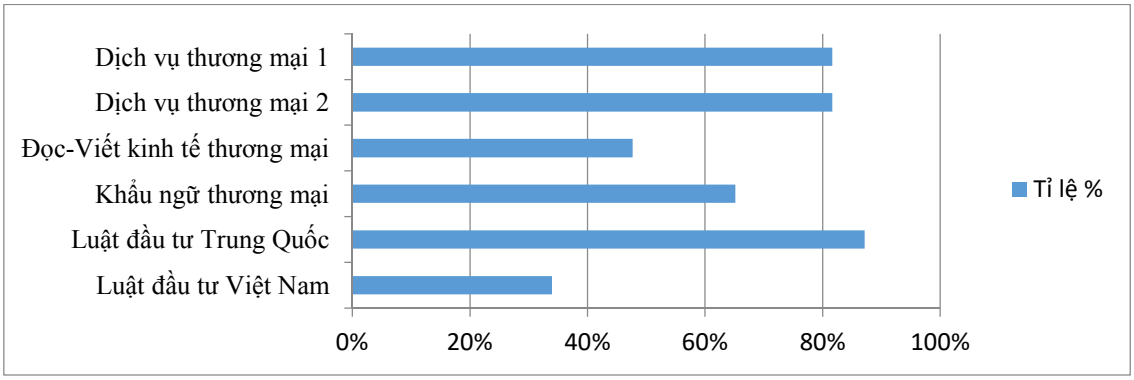

Với số liệu thống kê từ 3 biểu đồ trên có thể thấy rằng, tỉ lệ các học phần có sinh viên đánh giá "không cần thiết" chiếm tỉ lệ tương đối thấp ở cả 3 chuyên ngành (PD: 17,65%, BD: 17.64%, TM: 24%), tỉ lệ các học phần được đánh giá "cần thiết" trong CTĐT vẫn chiếm tỉ lệ cao, cho thấy tính cần thiết của các học phần trong CTĐT vẫn chiếm ưu thế.

Ở chuyên ngành tiếng Trung PD và BD đều có 1 học phần bắt buộc có số sinh viên đánh giá "không cần thiết" với tỉ lệ cao lần lượt là 79% và 82% là học phần *Thực hành dịch III (Dịch thuật và văn hóa-Trung cấp*). Trong quá trình giảng dạy, sinh viên phản ánh giáo trình được chọn khá dễ so với trình độ người học, hơn nữa về mảng dịch thuật và văn hóa có học phần *Dịch chuyên ngành 4 (Bối cảnh văn hóa)* để lựa chọn, do đó 40% sinh viên ngành PD còn đánh giá thêm học phần *Thực hành dịch VI (Dịch thuật và văn hóa-Cao cấp)* là "không cần thiết", trong khi 100% sinh viên ngành BD đánh giá học phần này là "cần thiết" dựa trên đặc thù chuyên ngành dịch viết. Đối với 2 học phần *Dịch chuyên ngành 5 (Tin tức thời sự)* và *Dịch chuyên ngành 6 (Văn bản pháp luật)* đều có sinh viên Biên-Phiên dịch chọn không cần thiết ở các mức độ khác nhau. Theo tìm hiểu sau khảo sát bằng hình thức phỏng vấn, số sinh viên cho rằng học phần *Dịch chuyên ngành 5 (Tin tức thời sự)* không cần thiết do đã học học phần *Ngôn ngữ Báo chí cao cấp*. Đối với học phần *Dịch chuyên ngành 6 (Văn bản pháp luật)* có số sinh viên cho rằng không cần thiết với tỉ lệ rất cao (trên 90%) vì đây là học phần có nội dung khó và thuộc học phần tự chọn.

Ở chuyên ngành tiếng Trung TM, tỉ lệ các học phần tự chọn khá lớn, trong đó có đến một nửa học phần tự chọn được sinh viên đánh giá không cần thiết, vì nội dung trùng lặp với các học phần bắt buộc, ví dụ: *Khẩu ngữ TM - Hán ngữ TM (Nói)*, *Đọc-Viết kinh tế TM - Hán ngữ TM (đọc)* và *Hán ngữ TM (Viết)*, *Luật đầu tư TQ/Luật đầu tư VN - Ngôn ngữ văn bản pháp luật tiếng TQ*. Thực ra cũng giống như trên, đây là các học phần của CTĐT cũ, sau khi cập nhật và xây dựng

các học phần mới, các học phần cũ này Khoa vẫn để lại trong CTĐT mới và cho xuống học phần tự chọn để mang tính kế thừa.

4.1.2. Về đánh giá mức độ hợp lý số tín chỉ của các học phần

Đối với câu hỏi 2 & 3, theo thống kê, sinh viên ngành Ngôn ngữ TQ có ý kiến và kiến nghị về mức độ phù hợp của số tín chỉ các học phần như sau (đối với các học phần 100% sinh viên đánh giá hợp lý sẽ không liệt kê trong bảng này):

Bảng 2: Mức độ phù hợp của số tín chỉ các học phần và kiến nghị của người học.

Stt	Tên học phần - Số tín chỉ	Mức độ phù hợp của số tín chỉ			Kiến nghị của sinh viên các chuyên ngành			
		Ít	Hợp lý	Nhiều	PD	BD	TM	Tổng cộng
1.	Ngữ âm - Văn tự tiếng Trung Quốc-2tc	64sv 19,4%	266sv 80,6%		• 3tc (21sv) 19,26%	• 3tc (17sv) 15,17% • 4tc (5sv) 4,46%	• 3tc (21sv) 19,26%	• 3tc - 17,87% • 4tc - 4,46%
2.	Nghe-Nói 1-3tc Nghe-Nói 2-3tc Nghe-Nói 3-3tc Nghe-Nói 4-3tc	212sv 64,25%	118sv 35,75%		• 4tc (63sv) 57,8%	• 4tc (72sv) 64,3%	• 4tc (77sv) 70,64%	• 4tc - 64,25%
3.	Đọc- viết 1-3tc Đọc- viết 2-3tc Đọc- viết 3-3tc Đọc- viết	212sv 64,25%	118sv 35,75%		• 4tc (63sv) 57,8%	• 4tc (72sv) 64,3%	• 4tc (77sv) 70,64%	• 4tc - 64,25%

	4-3tc							
Khối kiến thức chuyên ngành Biên dịch								
4.	Lí thuyết dịch đối chiếu-2tc	84sv 75%	28sv 25%			• 3tc (84sv) 75%		• 3tc - 75%
5.	Thực hành dịch I -2tc	59sv 52,67%	53sv 47,33%			• 3tc (59sv) 52,67%		• 3tc - 52,67 %
6.	Thực hành dịch II -2tc	64sv 57,14%	48sv 42,86%			• 3tc (64sv) 57,14%		• 3tc - 57,14 %
7.	Kỹ năng dịch Việt-Hán-3tc	25sv 22,32%	46sv 41,08%	41sv-36,6%		• 4tc (25sv) 22,32% • 2tc (41sv) 36,6%		• 4tc - 22,32 % • 2tc - 36,6 %
Khối kiến thức chuyên ngành Phiên dịch								
8.	Lí thuyết dịch đối chiếu-2tc	78sv 71,55%	31sv 28,45%		• 3tc (78sv) 71,55%			• 3tc - 71,55 %
9.	Thực hành dịch I -2tc	44sv 40,36%	65sv 59,64%		• 3tc (44sv) 40,36%			• 3tc - 40,36 %
10.	Thực hành dịch II -2tc	48sv 44,03%	61sv 55,97%		• 3tc (48sv) 44,03%			• 3tc - 44,03 %
11.	Kỹ năng dịch Hán-Việt-3tc	31sv 28,44%	19sv-17,44%	59sv-54,12%	• 4tc (31sv)-28,44% • 2tc (59sv)-54,12%			• 4tc - 28,44 % • 2tc - 54,12 %
Khối kiến thức chuyên ngành Thương mại								
12.	Ngôn ngữ	19sv	90sv				• 3tc	• 3tc -

	kinh tế đối ngoại tiếng Trung Quốc-2tc	17,43%	82,57%				(19sv) 17,43%	17,43 %
13.	Thực hành dịch đối chiếu-3tc	51sv 46,78%	48sv 44.05%	10sv 9,17%			• 4tc (51sv) 46,78% • 2tc (10sv) 9,17%	• 4tc - 46,78 % • 2tc - 9,17 %
14.	Đàm phán-2tc	27sv 24,77%	82sv 75,23%				• 3tc (27sv) 24,77%	• 3tc - 24,77 %

Qua phỏng vấn sau đợt khảo sát, sở dĩ sinh viên đề xuất tăng thêm số tín chỉ các học phần như trên do nhận thấy đây là những học phần thực sự hữu ích, nội dung môn học nhiều nhưng số tín chỉ lại ít, như học phần *Ngữ âm-Văn tự tiếng TQ*, đây là học phần quan trọng dành cho người mới bắt đầu học tiếng Hán, với hai nội dung lớn là Ngữ âm và Văn tự nhưng chỉ có 2 tín chỉ nên sinh viên chưa thực sự được học tập và rèn luyện nhiều về hai mảng này. Các học phần thực hành tiếng của năm 2, năm 3 được ghép lại thành các học phần Nghe-Nói, Đọc-Viết nhưng vẫn sử dụng các giáo trình riêng biệt cho các kỹ năng, do đó số bài được học và thời gian để rèn luyện các kỹ năng còn khá hạn chế. Đặc biệt có 3 học phần có cả số sinh viên đề xuất tăng và giảm số tín chỉ là *Kỹ năng dịch Việt-Hán, Kỹ năng dịch Hán-Việt* và *Thực hành dịch đối chiếu*. Đây đều là những học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và đều có 3 tín chỉ. Số sinh viên đề xuất tăng số tín chỉ vì muốn được rèn luyện nhiều hơn các kỹ năng dịch thuật này, trong khi số sinh viên đề xuất giảm số tín chỉ vì muốn tăng số tín chỉ cho học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp khác hoặc cho rằng đã học nội dung này ở một số học phần tương tự.

4.2. Nhận xét chung về CTĐT

Ở bảng điều tra này, số liệu chúng tôi có được trên cơ sở tổng hợp ý kiến đánh giá của 330 sinh viên ngành Ngôn ngữ TQ như sau:

STT	Nội dung	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không có ý kiến	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
1.	CTĐT phù hợp với trình độ sinh viên đại học	142	126	7	55	

2.	Thời lượng của CTĐT (139 tín chỉ) đủ để phát triển kiến thức kỹ năng theo mục tiêu đào tạo.	305	25			
3.	Tỷ lệ giữa khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khối giáo dục chuyên ngành là hợp lý.	16	131	11	172	
4.	CTĐT thể hiện rõ ràng các môn cơ bản, cơ sở, chuyên ngành và khóa luận tốt nghiệp.	291	30	9		
5.	Thời lượng các học phần thực hành đủ để hình thành các kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn.	17	151		162	
6.	Các học phần đào tạo kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, nghiên cứu khoa học trong chương trình đào tạo là hữu ích.	22	59		249	
7.	Chương trình có nhiều học phần tự chọn đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học.	303	27			
8.	CTĐT cho các chuyên ngành và loại hình của 1 ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường nhân lực.	266	48	3	13	
9.	Nội dung CTĐT mang tính cập nhật, đổi mới.	288	22	20		
10.	CTĐT đảm bảo đủ năng lực liên thông lên chương trình sau đại học.	114	96	120		

Với nội dung thứ nhất - *CTĐT phù hợp với trình độ sinh viên đại học*, có 268sv đồng ý/hoàn toàn đồng ý với nhận định này, chiếm tỉ lệ 81,21%,55 ý kiến không đồng ý phản ánh 2 vấn đề, một là từ bản thân người học (không theo kịp chương trình), hai là từ các học phần được học (như khảo sát ở Phần 1).

Với nội dung thứ hai - *Thời lượng của CTĐT (139 tín chỉ) đủ để phát triển kiến thức kỹ năng theo mục tiêu đào tạo*, có 100% sinh viên đồng ý/hoàn toàn đồng ý nhận định này. Điều này phản ánh tổng số tín chỉ của CTĐT ngành Ngôn ngữ TQ như hiện nay là hợp lý.

Với nội dung thứ ba - *Tỷ lệ giữa khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khối giáo dục chuyên ngành là hợp lý*, có 147sv đồng ý/rất đồng ý (tỉ lệ 45,54%), nhưng có đến 172sv không đồng ý với nhận định này (tỉ lệ 52,12%). Điều này phản ánh tỉ lệ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khối kiến thức giáo dục chuyên ngành hiện nay còn chênh lệch khá lớn, trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (khối kiến thức ngôn ngữ 12tc, khối kiến thức văn hóa-văn học 08tc,

khối kiến thức tiếng 44tc) là 64tc, trong khi khối khiến thức giáo dục chuyên ngành hiện nay chỉ 22tc.

Với nội dung thứ 4 - *CTĐT thể hiện rõ ràng các môn cơ bản, cơ sở, chuyên ngành và khóa luận tốt nghiệp*, có đến 321sv đồng ý/hoàn toàn đồng ý với nhận định này, chiếm tỉ lệ 97,3%, không có sinh viên không đồng ý, chỉ có 9sv không có ý kiến. Điều này cho thấy từ quan điểm của sinh viên, CTĐT ngành Ngôn ngữ TQ đã phân loại được các môn cơ bản, cơ sở cũng như môn chuyên ngành, nhận được sự đồng tình của đại đa số người học. Khóa luận tốt nghiệp (7tc) là phù hợp, nếu không thực hiện khóa luận tốt nghiệp thì học 3 học phần thay thế (số tc tương ứng là 3+2+2). Tuy nhiên ở mức độ phù hợp số tín chỉ các học phần này có thể thấy rõ những phản ánh của người học ở Bảng 2, có học phần sinh viên muốn tăng số tín chỉ, có học phần muốn giảm số tín chỉ, có học phần có cả ý kiến đề xuất tăng và giảm số tín chỉ (Chuyên ngành PD là các học phần *Kỹ năng dịch Việt-Hán*; Chuyên ngành BD là học phần *Kỹ năng dịch Hán-Việt*; Chuyên ngành TM là các học phần *Thực hành dịch đối chiếu, Đàm phán*).

Với nội dung thứ 5 - *Thời lượng các học phần thực hành đủ để hình thành các kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn*, có 168sv đồng ý/hoàn toàn đồng ý với nhận định này (50,9%), nhưng cũng có đến 162sv đưa ra quan điểm không đồng ý (49,1%), điều này khá phù hợp với số liệu thống kê ở Bảng 2 cũng như nội dung thứ 3 ở trên, khi khối kiến thức thực hành tiếng ở các học phần Nghe-Nói, Đọc-Viết được ghép lại chỉ 3tc/học phần.

Với nội dung thứ 6 - *Các học phần đào tạo kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, nghiên cứu khoa học (NCKH) trong chương trình đào tạo là hữu ích*, chỉ có 81sv đồng ý/hoàn toàn đồng ý nhận định này (24,54%), trong khi có đến 249sv chọn không đồng ý (75,46%). Điều này phản ánh đúng thực tế CTĐT ngành Ngôn ngữ TQ hiện nay chưa có học phần nào đào tạo riêng biệt về kỹ năng mềm, có một học phần thuộc kỹ năng NCKH là *Phương pháp NCKH*. Các kỹ năng mềm như giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm… được giảng viên lồng ghép vào trong quá trình dạy học để khắc phục bất cập chưa có học phần đào tạo kỹ năng mềm như hiện nay.

Với nội dung thứ 7 - *Chương trình có nhiều học phần tự chọn đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học*, có 100sv đồng ý/hoàn toàn đồng ý với nhận định này. Điều này phản ánh các học phần tự chọn trong CTĐT khá phong phú, mặc dù có nhiều học phần tự chọn đối với người học là khó hoặc nội dung trùng lặp với học phần bắt buộc (theo kết quả điều tra ở Bảng 1 và các Biểu đồ 1-2-3).

Với nội dung thứ 8 - *CTĐT cho các chuyên ngành và loại hình của 1 ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường nhân lực*, có đến 314sv đồng ý/hoàn toàn đồng ý với nhận định này, chiếm tỉ lệ 95,15% so với số sinh viên không đồng ý hoặc không có ý kiến. Điều này phù hợp với phỏng vấn sau điều tra cho thấy, sinh viên đánh giá CTĐT của ngành Ngôn ngữ TQ có thể đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường nhân lực, về các mảng dịch thuật cũng như thương mại.

Với nội dung thứ 9 - *Nội dung CTĐT mang tính cập nhật, đổi mới*, có đến 310sv đồng ý/hoàn toàn đồng ý với nhận định này, chiếm tỉ lệ áp đảo 93,9%, không có sinh viên chọn không đồng ý nhưng có 20sv không có ý kiến. Có thể thấy sau các đợt rà soát, cập nhật, CTĐT ngành Ngôn ngữ TQ đã có nhiều cập nhật, đổi mới ở các học phần (cập nhật đề cương chi tiết, cập nhật giáo trình, nội dung môn học…), được người học đồng tình và đánh giá cao.

Với nội dung thứ 10 - *CTĐT đảm bảo đủ năng lực liên thông lên chương trình sau đại học*, có 210sv đồng ý/hoàn toàn đồng ý với nhận định này (tỉ lệ 63,83%), không có sinh viên chọn ô không đồng ý, nhưng có đến 120sv chọn ô không có ý kiến gì, qua phỏng vấn cho thấy, mức độ nhận thức của sinh viên về việc đánh giá năng lực liên thông lên chương trình sau đại học còn hạn chế, hoặc chưa hiểu rõ cũng như chưa thực sự quan tâm về việc học sau đại học.

5. Kết luận và Kiến nghị

Thông qua các phần khảo sát, có thể nhận thấy rằng, tính hiệu quả của CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được người học đánh giá cao, thể hiện qua số liệu thống kê về mức độ cần thiết của các học phần và mức độ phù hợp của số tín chỉ các học phần.

Về mức độ cần thiết của các học phần, hầu hết các học phần được người học đánh giá là cần thiết, chiếm tỉ lệ cao lên đến 80,2%, chỉ có 19/96 học phần người học đánh giá không cần thiết, thể hiện qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 4: Mức độ cần thiết của các học phần trong CTĐT

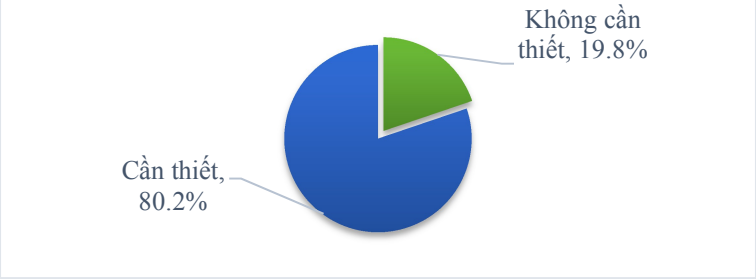

Về mức độ phù hợp của số tín chỉ các học phần, hầu hết các học phần có số tín chỉ được người học đánh giá là phù hợp, chiếm tỉ lệ 79,2%, chỉ có 20/96 học phần người học có kiến nghị tăng/giảm số tín chỉ, thể hiện qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 5: Mức độ phù hợp về số tín chỉ của các học phần trong CTĐT

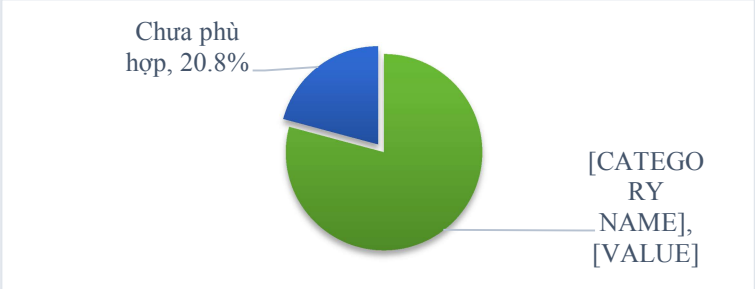

Đối với phần nhận xét chung về CTĐT, có thể nhận thấy tỉ lệ sinh viên chọn ô Hoàn toàn đồng ý chiếm tỉ lệ lớn, tiếp theo là ô Đồng ý, điều này cho thấy mức độ hài lòng của người học về CTĐT là khá cao. Tuy nhiên, có một số nội dung như số 3, 5, 6 tỉ lệ người học chọn ô Không đồng ý còn khá cao, điều này cần được xem xét để có sự điều chỉnh tốt hơn cho lần rà soát, cập nhật CTĐT tới.

Đối với các học phần có mức độ đánh giá không cần thiết cao, như *Xử lý vi tính Trung văn, Phong cách học Hán ngữ*, chúng tôi kiến nghị sau khi có thêm các khảo sát từ nhiều bên liên quan như nhà tuyển dụng, giảng viên, cựu sinh viên, dựa trên kết quả tổng thể đó để xem xét nên hay không nên đưa ra khỏi CTĐT các học phần này. Học phần *Phong cách học Hán ngữ* phù hợp với trình độ cao học hơn đại học, và cũng đã có trong CTĐT cao học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Các học phần khác thuộc học phần tự chọn có thể xem xét để lại trong CTĐT để tăng thêm mức độ phong phú cho các học phần tự chọn, ngoài ra cũng kiến nghị bổ sung thêm các học phần tự chọn khác có nội dung không trùng lặp các học phần bắt buộc. Đối với 2 học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức Văn hóa-Văn học là *Trích giảng văn học TQ* và *Lịch sử văn học TQ*, kiến nghị giữ lại 1 trong 2 môn làm học phần bắt buộc, môn còn lại cho vào học phần tự chọn.

Đối với các học phần chuyên ngành, cần xem xét thay đổi nội dung học phần *Thực hành dịch III (Dịch thuật và văn hóa-Trung cấp*) để phù hợp trình độ người học, đây cũng là phản ánh lâu nay của sinh viên và giảng viên khi học tập cũng như giảng dạy học phần này. Ở chuyên ngành Thương mại, sở dĩ các học phần tự chọn có nội dung trùng lặp khá nhiều học phần bắt buộc do lần cập nhật, điều chỉnh CTĐT trước đó đã viết mới nhiều học phần mới trên cơ sở các học phần cũ để hợp lý hơn và cập nhật nội dung hơn, nhưng các học phần cũ không bị đưa ra khỏi CTĐT mà đưa xuống học phần tự chọn (nhưng không chọn để giảng dạy).

Về điều chỉnh số tín chỉ của các học phần, chúng tôi cũng kiến nghị sau khi có thêm các khảo sát từ nhiều bên liên quan khác như đề cập ở trên để xem xét nên hay không nên điều chỉnh tăng thêm số tín chỉ các học phần như *Ngữ âm-Văn tự*, các học phần Thực hành tiếng, Thực hành dịch để tăng cường năng lực ngôn ngữ và vận dụng ngôn ngữ của người học. Tuy nhiên, việc tăng số tín chỉ của các học phần sẽ ảnh hưởng đến tổng số tín chỉ toàn khóa, do đó

cần phải xem xét cẩn trọng đối với tất cả học phần của các khối kiến thức theo hướng tăng cường khối kiến thức tiếng và chuyên ngành, giảm bớt số tín chỉ ở các khối kiến thức khác.

Với các nhận định của sinh viên về CTĐT trong bảng 10 nội dung khảo sát trên, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị cho CTĐT ngành Ngôn ngữ TQ như sau:

- Để phù hợp hơn với trình độ đại học, một số học phần có nội dung khó cần xem xét đưa lên CTĐT bậc cao học ngành Ngôn ngữ TQ như: *Phong cách học Hán ngữ, Tiếng Trung Quốc cổ đại*.
- Xem xét giảm bớt khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, tăng cường khối kiến thức giáo dục chuyên ngành để hình thành và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn.
- Xem xét đưa thêm vào CTĐT 1-2 học phần đào tạo kỹ năng mềm hoặc hình thành các chuyên đề về kỹ năng mềm như giao tiếp và ứng xử hiệu quả, kỹ năng hướng nghiệp và trả lời phỏng vấn, các kỹ năng xã hội khác.
- Các học phần tự chọn hiện nay tuy nhiều nhưng nội dung trùng lặp học phần bắt buộc, tập trung ở khối kiến thức ngôn ngữ, văn hóa-văn học và khối kiến thức chuyên ngành, cần xem xét viết mới các học phần tự chọn theo hướng phục vụ nhu cầu xã hội hiện nay như *Tiếng Trung du lịch, Văn hóa giao tiếp du lịch, Kỹ năng giao tiếp, Công nghệ và kỹ thuật trong phiên dịch…*
- Nội dung các học phần trong CTĐT cần thường xuyên cập nhật, đổi mới để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường nhân lực, đưa nội dung bài giảng gắn liền với các vấn đề thiết thực, cấp bách trong cuộc sống. Chẳng hạn, để rèn luyện các kỹ năng, kỹ xảo biên-phiên dịch, trong tình hình dịch bệnh Covid-19 đang hoành hành trên khắp thế giới như hiện nay, giảng viên có thể lựa chọn các chủ đề liên quan từ các bài viết, bản tin thời sự, hội nghị trực tuyến...để sinh viên thực hành dịch, vừa dịch xuôi vừa dịch ngược. Vì là các vấn đề nóng, sinh viên sẽ hào hứng hơn khi học tập, vừa giúp sinh viên rèn luyện được các kỹ năng dịch thuật, vừa tiếp cận được những thông tin mới nhất, cập nhật thêm nhiều từ mới sản sinh mà chưa chắc đã có trong từ điển.

Thông qua kết quả khảo sát bước đầu từ người học, có thể nhận định rằng, các học phần trong CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc mang tính hiệu quả cao trên hai phương diện: mức độ cần thiết các học phần trong CTĐT và mức độ hợp lý số tín chỉ các học phần. Đánh giá tổng thể về CTĐT cũng đem lại số liệu tích cực, phản ánh được tính hiệu quả của các đợt rà soát, cập nhật CTĐT trước đó. Tuy nhiên đây chỉ là kết quả khảo sát của một bên liên quan, số liệu này mang tính chất tham khảo cho lần rà soát, cập nhật CTĐT kế tiếp và phải được tiến hành với đầy đủ các bên liên quan bao gồm nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và giảng viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bosco, J. (1971). Curriculum Theory [Review of the book *Curriculum Theory* (2nd ed.) by George A. Beauchamp]. *The Educational Forum*, 35(2), 259-260.
2. Bùi Thị Hoàng Mai, Nguyễn Thị Bích Phương (2021). Một số cách tiếp cận và tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo bậc đại học. *Tạp chí Công Thương* - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, số 13, 6/2021.
3. Mehrmohammadi, M.et al. (2009). *Curriculum: theories, approaches and perspectives*. Tehran: Samt& Behnashr Press.
4. Quyết định số 1795/QĐ-ĐHH ngày 31/12/2019 của Giám đốc Đại học Huế Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và công bố Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Huế.
5. Vũ Đức Tân, Phan Hùng Thư (2020). Quản lý chất lượng chương trình đào tạo: một nghiên cứu về các mô hình quản lý chất lượng. *Tạp chí Giáo dục*, Số 488 (Kì 2 - 10/2020), tr. 1-6.
6. Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 Ban hành Quy định về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
7. Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
8. Lê Thị Phượng Uyên, Nguyễn Thị Thanh Nga, Lê Mạnh Hùng (2020). Đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành tại Khoa Du lịch, Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 129, Số 6D, 2020, Tr. 99–117; DOI: 10.26459/hueunijssh.v129i6D.5787.
9. Wentling, T. (1993). *Planning for effective training: A guide to curriculum development*. Published by Food and Agricultural Organization of the United Nation.